

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THÁI BÌNH DƯƠNG**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**Deloitte
STORED**



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG

Số 43 Đường Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 23

30
CC
CC
TA
TB
TF



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2016)
Ông Nguyễn Anh Minh	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2016)
Ông Lê Mạnh Tuấn	Thành viên
Ông Đoàn Đình Hiếu	Thành viên (bổ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2016)
Ông Nguyễn Ngọc Linh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2016)
Ông Trương Minh Giám	Thành viên (bổ nhiệm ngày 08 tháng 04 năm 2016)
Ông Dương Quang Tạo	Thành viên (miễn nhiệm ngày 08 tháng 04 năm 2016)
Ông Vũ Quang Đông	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Lê Mạnh Tuấn	Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Quý	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán.
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không.
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lê Mạnh Tuấn
Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2017

Số: *482* /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 16 tháng 3 năm 2017, từ trang 3 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2013- 001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 16 tháng 3 năm 2017

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Trần Thị Kim Khánh
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0395-2013- 001-1

511
TY
AN
DUK
UON
CHI

2500-002
NHÀNH
NG TY
HIỆM HỮU
LOITTE
T NAM
TP. HỒ C

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.042.534.923.015	1.008.356.431.327
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	497.026.744.484	273.190.223.808
1. Tiền	111		23.027.924.791	3.363.605.679
2. Các khoản tương đương tiền	112		473.998.819.693	269.826.618.129
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		317.000.000.000	331.341.695.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	317.000.000.000	331.341.695.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		221.284.207.643	390.924.494.237
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	212.081.684.962	341.917.344.461
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.998.451	1.982.618
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	89.200.524.230	129.005.167.158
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(80.000.000.000)	(80.000.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140		1.729.324.882	5.386.624.021
1. Hàng tồn kho	141	10	1.729.324.882	5.386.624.021
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.494.646.006	7.513.394.261
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.074.818.183	483.978.137
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	7.029.416.124
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13a	4.419.827.823	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.116.662.883.315	2.308.411.086.727
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		395.000.000	390.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		395.000.000	390.000.000
II. Tài sản cố định	220		2.111.945.710.613	2.301.595.901.306
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	2.111.945.710.613	2.301.595.901.306
- Nguyên giá	222		2.856.292.805.545	2.857.015.936.531
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(744.347.094.932)	(555.420.035.225)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		65.000.000	65.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(65.000.000)	(65.000.000)
III. Tài sản dài hạn khác	260		4.322.172.702	6.425.185.421
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	4.322.172.702	6.425.185.421
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.159.197.806.330	3.316.767.518.054

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm		Số đầu năm	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.135.233.931.498		2.352.098.932.918	
I. Nợ ngắn hạn	310		659.014.167.075		588.108.738.272	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	241.082.486.193		256.573.087.818	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-		8.958.812.239	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13b	5.224.925.603		2.241.273.563	
4. Phải trả người lao động	314		5.292.891.211		2.261.496.575	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	18.365.854.636		17.348.372.867	
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	22.233.738.466		10.653.678.688	
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	279.959.145.233		287.404.520.204	
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19	83.784.168.750		-	
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.070.956.983		2.667.496.318	
II. Nợ dài hạn	330		1.476.219.764.423		1.763.990.194.646	
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	1.476.219.764.423		1.753.752.526.646	
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	-		10.237.668.000	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.023.963.874.832		964.668.585.136	
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	1.023.963.874.832		964.668.585.136	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		942.750.280.000		942.750.280.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		942.750.280.000		942.750.280.000	
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.401.849.150		5.401.849.150	
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.874.782.311		1.874.782.311	
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		73.936.963.371		14.641.673.675	
- Lợi nhuận/ (lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		13.486.852.299		(2.454.753.852)	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		60.450.111.072		17.096.427.527	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.159.197.806.330		3.316.767.518.054	


Nguyễn Thị Phương Lan
Người lập biểu


Nguyễn Thái Đạo
Kế toán trưởng



Lê Mạnh Tuấn
Giám đốc
Ngày 16 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	01		1.101.488.871.100	940.286.630.436
2. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10=01)	10	23	1.101.488.871.100	940.286.630.436
3. Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	24	947.059.860.829	804.807.642.279
4. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		154.429.010.271	135.478.988.157
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	43.802.782.674	39.741.458.099
6. Chi phí tài chính	22	27	101.859.634.267	147.077.163.330
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		84.091.116.382	69.303.557.529
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	17.944.980.360	12.871.654.499
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		78.427.178.318	15.271.628.427
9. Thu nhập khác	31		-	8.476.408.801
10. Chi phí khác	32		-	90.926.608
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	8.385.482.193
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		78.427.178.318	23.657.110.620
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	17.977.067.246	6.560.683.093
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		60.450.111.072	17.096.427.527
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	609	172


Nguyễn Thị Phương Lan
Người lập biểu


Nguyễn Thái Đạo
Kế toán trưởng


Lê Mạnh Tuấn
Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	78.427.178.318	23.657.110.620
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	188.927.059.707	141.967.256.195
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	15.255.311.400	75.509.396.506
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(41.108.839.465)	(39.493.342.499)
Chi phí lãi vay	06	84.091.116.382	69.303.557.529
3. Lợi nhuận từ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	325.591.826.342	270.943.978.351
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	159.599.164.454	(171.916.321.142)
Giảm hàng tồn kho	10	3.657.299.139	16.309.568.838
Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	65.619.173.636	31.221.518.126
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12	1.512.172.673	(3.451.884.456)
Tiền lãi vay đã trả	14	(84.739.210.559)	(70.501.347.450)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(16.516.799.839)	(4.105.374.017)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	454.723.625.846	68.500.138.250
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	-	(192.898.238.565)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(478.000.000.000)	(221.341.695.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	492.341.695.000	484.000.000.000
4. Thu lãi tiền gửi	27	53.754.549.906	25.943.173.915
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	68.096.244.906	95.703.240.350
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	9.091.451.104	150.463.681.755
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(307.481.466.433)	(238.519.931.719)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(4.963.750)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(298.394.979.079)	(88.056.249.964)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	224.424.891.673	76.147.128.636
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	273.190.223.808	197.033.770.377
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(588.370.997)	9.324.795
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	497.026.744.484	273.190.223.808


Nguyễn Thị Phương Lan
Người lập biểu


Nguyễn Thái Đạo
Kế toán trưởng



Lê Mạnh Tuấn
Giám đốc
Ngày 16 tháng 3 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305475110 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 28 tháng 1 năm 2008 và sửa đổi lần thứ 7 ngày 31 tháng 8 năm 2016. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103009251 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 01 năm 2008.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 19 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 21 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vận tải dầu thô, đào tạo nghề, dịch vụ giới thiệu việc làm, cho thuê phương tiện vận tải, dịch vụ môi giới tàu biển, đại lý hàng hải, cung ứng tàu biển, sửa chữa tàu biển, vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, lưu giữ hàng hóa, hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy, bốc xếp hàng hóa, bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, bán buôn chuyên doanh khác, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên, kinh doanh vận tải đa phương quốc tế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được phân loại lại để có thể so sánh được với số liệu tương ứng của năm nay, như được trình bày tại Thuyết minh số 35.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.



3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty. Tuy nhiên, việc áp dụng Thông tư 53 không có ảnh hưởng trọng yếu đến số liệu so sánh.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chủ yếu là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Số năm
15

Phương tiện vận tải

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm kế toán được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị phần mềm kế toán được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị khoản bảo lãnh vay, thiết bị văn phòng, chi phí sửa chữa văn phòng, vật tư phụ tùng xuất dùng trên tàu. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm, doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3054
CÔNG
CỔ P
VẬN TẢI
THÁI BÌNH
TP.H

0172
CHI
CỔ
CHN
DEL
VIỆ
1-1

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không tính thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	26.661.179	173.681.589
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.001.263.612	3.189.924.090
Các khoản tương đương tiền (*)	473.998.819.693	269.826.618.129
	497.026.744.484	273.190.223.808

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn từ một đến ba tháng tại các ngân hàng thương mại, với lãi suất hàng năm được hưởng từ 4,3% đến 4,8% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn một tháng với lãi suất hàng năm được hưởng là 4,6% đến 4,9%).

Ngoài ra, các khoản tương đương tiền còn bao gồm khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam với số tiền lần lượt là 108.927.627.829 đồng và 70.945.777 đồng trong tài khoản đồng chủ sở hữu với Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất ("DQS"). Đây là các tài khoản dùng để quản lý khoản tiền giải ngân cho dự án đóng tàu có trọng tải 105.000 DWT. Công ty đã chuyển khoản tiền giải ngân vào tài khoản này để cùng DQS quản lý và kiểm soát bằng cách chỉ được chuyển đến tài khoản của DQS khi có đầy đủ chữ ký của người đại diện theo pháp luật hoặc người được ủy quyền theo pháp luật và đóng dấu của hai chủ tài khoản kèm theo hồ sơ giải ngân. Công ty được hưởng toàn quyền thụ hưởng và sử dụng toàn bộ số tiền lãi phát sinh trong suốt thời gian mở tài khoản đồng chủ tài khoản.

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và có thời gian thu hồi dưới 12 tháng với lãi suất hàng năm được hưởng là từ 4,9% đến 6,0% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: từ 5,5% đến 6,5%).

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	178.974.098.211	339.066.200.567
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	33.088.986.042	2.799.766.185
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	18.600.709	18.600.709
b. Phải thu khách hàng là bên thứ ba		
Các khoản phải thu khách hàng khác	-	32.777.000
	212.081.684.962	341.917.344.461

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu khác từ các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	-	23.003.200.000
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	577.197.876
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí - Công ty DV Quản lý tàu (PSM)	21.800.000	2.030.815.933
b. Phải thu khác		
Thu tiền bồi thường (*)	80.000.000.000	80.000.000.000
Trích trước lãi tiền gửi ngân hàng	9.168.724.230	21.814.434.671
Phải thu người lao động	-	20.000.000
Ký cược, ký quỹ	10.000.000	10.000.000
Phải thu khác	-	1.549.518.678
	89.200.524.230	129.005.167.158

(*) Thu tiền bồi thường thể hiện khoản phải thu liên quan tới hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhà Bè. Theo Bản án hình sự phúc thẩm số 02/2016/HSPT ngày 07 tháng 01 năm 2016 của Tòa phúc thẩm (Toà án nhân dân tối cao Thành phố Hồ Chí Minh), bị cáo Huỳnh Thị Huyền Như và bị cáo Võ Anh Tuấn phải liên đới bồi thường cho Công ty số tiền này. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đã đánh giá khả năng thu hồi số tiền này là thấp và đã trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản phải thu này trong năm 2012.

9. NỢ XẤU

Như trình bày tại Thuyết minh số 8 - Phải thu ngắn hạn khác, tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có khoản phải thu khác liên quan tới hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhà Bè với số tiền là 80.000.000.000 đồng. Ban Giám đốc Công ty đánh giá khả năng thu hồi số tiền này là thấp và đã trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản phải thu này trong năm 2012.

10. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho thể hiện giá trị nhiên liệu tồn trên tàu tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phí bảo lãnh các khoản vay	3.911.111.114	4.711.111.111
Công cụ, dụng cụ tàu Dai Hung Queen	366.513.385	1.343.882.413
Sửa chữa văn phòng	44.548.203	370.191.897
	4.322.172.702	6.425.185.421

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	2.857.015.936.531
Giảm khác (*)	(723.130.986)
Số dư cuối năm	2.856.292.805.545
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	555.420.035.225
Khấu hao trong năm	188.927.059.707
Số dư cuối năm	744.347.094.932
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	2.301.595.901.306
Tại ngày cuối năm	2.111.945.710.613

(*) Giảm khác thể hiện khoản giảm giá trị của tàu có tải trọng 105.000 DWT do Công ty Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất thực hiện theo quyết toán.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải thu/ phải trả VND	Số được hoàn VND	Số được căn trừ VND	Số đã thu/dã trả VND	Số cuối năm VND
a. Các khoản phải thu						
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	4.418.464.168	287.997.207	-	5.647.947.294	1.517.480.333
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	2.246.334.428	209.820.870	-	2.895.585.468	859.071.910
Thuế khác	-	5.804.290.080	571.942.500	-	7.275.623.160	2.043.275.580
	-	12.469.088.676	1.069.760.577	-	15.819.155.922	4.419.827.823
b. Các khoản phải trả						
Thuế giá trị gia tăng	-	87.997.775.410	-	63.981.606.845	22.404.465.948	1.611.702.617
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.076.201.455	17.977.067.246	-	-	16.516.799.839	3.536.468.862
Thuế thu nhập cá nhân	115.440.997	319.177.097	-	-	357.863.970	76.754.124
Thuế nhà thầu	49.631.111	5.270.859.172	-	-	5.320.490.283	-
	2.241.273.563	111.564.878.925	-	63.981.606.845	44.599.620.040	5.224.925.603

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải trả người bán là các bên liên quan		
Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất (*)	134.360.433.000	134.360.433.000
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí - Công ty Dịch vụ Quản lý tàu	8.124.874.850	44.870.971.869
Công ty Cổ phần xăng dầu dầu khí Sài Gòn	16.417.024.980	-
Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Phương Nam	13.787.281.140	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	34.000.344.620	29.593.048.818
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	14.823.791.220	24.092.547.500
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	15.544.842.053	13.694.657.527
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí - Công ty Dịch vụ Hàng hải Dầu khí	393.997.278	614.539.002
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	18.986.000	19.134.500
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Hóa chất Dầu khí SBD	16.206.971	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	4.840.000	-
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCPC	-	403.925.588
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Cửu Long	-	71.126.000
b. Phải trả người bán là bên thứ ba		
Teekay chartering ltd - Aframax RSA	2.444.456.540	-
Pacific Energy Inc	525.484.983	-
GlobalTech Systems Engineering Pte. Ltd.	-	6.204.149.426
Det Norske Veritas AS	-	1.465.100.000
Các đối tượng khác	619.922.558	1.183.454.588
	241.082.486.193	256.573.087.818

(*) Đây là khoản thanh toán còn lại cho dự án đóng mới tàu có tải trọng 105.000 DWT do Công ty Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất thực hiện. Tại ngày 31/12/2016 thì Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương và Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất chưa thống nhất được các khoản phải trả do bàn giao dự án chậm tiến độ so với hợp đồng do đó Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương chưa thực hiện thanh toán cho khoản công nợ còn lại này.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí thuê tàu	8.685.128.571	-
Chi phí sửa chữa tàu Dai Hung Queen	2.345.414.914	-
Chi phí lãi vay	6.302.661.192	6.950.755.369
Chi phí đóng và hoàn thiện tàu	-	7.506.733.049
Chi phí lưu tàu	-	2.431.924.449
Chi phí khác	1.032.649.959	458.960.000
	18.365.854.636	17.348.372.867

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải trả khác cho các bên liên quan		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	3.586.044.955	10.092.391.476
b. Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cổ tức phải trả	299.218.650	304.182.400
Triliance Petrochemical Company (Hồng Kông)	1.216.694.288	-
ST Shipping and Transport Pte Ltd	17.113.483.893	-
Khoản phải trả khác	18.296.680	257.104.812
	22.233.738.466	10.653.678.688

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm VND	Trong năm		Thanh toán VND	Số cuối năm VND
		Chuyển từ vay dài hạn VND	Tăng do chênh lệch tỷ giá VND		
Ngân hàng Citibank Việt Nam	220.396.706.086	220.396.569.876	2.444.505.673	220.396.637.922	222.841.143.713
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	53.641.970.786	61.626.146.481	-	72.708.158.015	42.559.959.252
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	13.365.843.332	15.332.724.029	236.145.403	14.376.670.496	14.558.042.268
	287.404.520.204	297.355.440.386	2.680.651.076	307.481.466.433	279.959.145.233

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm VND	Trong năm		Chuyển sang nợ dài hạn đến hạn trả VND	Số cuối năm VND
		Tăng VND	Tăng do chênh lệch tỷ giá VND		
Ngân hàng Citibank Việt Nam	1.077.736.105.187		9.509.089.009	220.396.569.876	866.848.624.320
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	569.089.742.924		-	61.626.146.481	507.463.596.443
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	106.926.678.535	9.091.451.104	1.222.138.050	15.332.724.029	101.907.543.660
	1.753.752.526.646	9.091.451.104	10.731.227.059	297.355.440.386	1.476.219.764.423

Khoản vay từ Ngân hàng Citibank Việt Nam thông qua Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí ("Tổng Công ty") có tổng hạn mức 98.004.105 Đô la Mỹ nhằm tài trợ cho dự án mua tàu Athena và đóng mới tàu dầu thô Aframax. Khoản vay này được đảm bảo bằng doanh thu về cước tàu của Công ty, phần vốn góp của Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí vào Công ty và bảo lãnh của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, chịu lãi suất 5,01%/năm đối với dự án mua tàu Athena và 5,1%/năm đối với dự án đóng tàu Aframax. Khoản vay sẽ được thanh toán trong 20 kỳ bán niên từ ngày 30 tháng 6 năm 2011 đến ngày 28 tháng 6 năm 2020.

Khoản nợ từ bảo lãnh của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thông qua Tổng Công ty với số tiền là 627 tỷ đồng nhằm hỗ trợ cho Công ty thanh toán số tiền vay từ Ngân hàng Citibank Việt Nam đến hạn trả trong năm 2011. Khoản nợ này không có đảm bảo, chịu lãi suất 2,5%/năm và sẽ được thanh toán trong 10 kỳ bắt đầu từ ngày 30 tháng 9 năm 2016.

Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam với tổng hạn mức là 10 triệu Đô la Mỹ để thực hiện dự án chuyển đổi tàu chở dầu thô 105.000 DWT thành kho nổi. Khoản vay này không có đảm bảo, chịu lãi suất 3%/năm trong năm đầu tiên và đến hạn thanh toán trong vòng mười năm kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên (tại ngày 11 tháng 12 năm 2015). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đã giải ngân với số tiền là 4.467.673 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1.512.699 Đô la Mỹ).

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	279.959.145.233	287.404.520.204
Trong năm thứ hai	303.561.861.128	295.388.695.853
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	891.380.420.857	1.099.437.248.631
Sau năm năm	281.277.482.438	358.926.582.162
	1.756.178.909.656	2.041.157.046.850
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày trên khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)	279.959.145.233	287.404.520.204
Số phải trả sau 12 tháng	1.476.219.764.423	1.753.752.526.646

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN/DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện các khoản chi phí trích trước để sửa chữa định kỳ tàu PVT Athena. Việc sửa chữa định kỳ theo kế hoạch sẽ bắt đầu thực hiện vào tháng 7 năm 2017.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn cổ phần đã phát hành

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phần được phép phát hành	94.275.028	94.275.028
Mệnh giá (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
Giá trị (đồng)	942.750.280.000	942.750.280.000

Đã được phát hành và góp vốn đủ:

Số lượng cổ phần đã được phát hành và góp vốn đủ	94.275.028	94.275.028
Mệnh giá (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
Giá trị (đồng)	942.750.280.000	942.750.280.000

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (lỗ lũy kế) VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	942.750.280.000	5.401.849.150	1.874.782.311	(1.254.705.538)	948.772.205.923
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	17.096.427.527	17.096.427.527
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(900.048.314)	(900.048.314)
Trích quỹ thưởng ban quản lý, điều hành	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Số dư cuối năm trước	942.750.280.000	5.401.849.150	1.874.782.311	14.641.673.675	964.668.585.136
Số dư đầu năm nay	942.750.280.000	5.401.849.150	1.874.782.311	14.641.673.675	964.668.585.136
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	60.450.111.072	60.450.111.072
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(854.821.376)	(854.821.376)
Trích quỹ thưởng ban quản lý, điều hành (*)	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Số dư cuối năm nay	942.750.280.000	5.401.849.150	1.874.782.311	73.936.963.371	1.023.963.874.832

(*) Số trích lập quỹ trong năm bao gồm số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng ban quản lý, điều hành từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-TBD/ĐHĐCĐ ngày 31 tháng 5 năm 2016.

Chi tiết các cổ đông sở hữu cổ phần tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Tại ngày đầu năm và cuối năm	
	VND	%
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	612.000.000.000	64,92%
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	120.000.000.000	12,73%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI	95.503.470.000	10,13%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu Khí	84.496.530.000	8,96%
Các cổ đông khác	30.750.280.000	3,26%
	942.750.280.000	100%

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 2.118.624.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 3.600.998.400 đồng) (xem Thuyết minh số 31).

Ngoại tệ các loại:	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ ("USD")	10.312	11.303
Euro ("EUR")	857.620	-
Yên Nhật ("JPY")	100	100
Đô la Singapore ("SGD")	-	782

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương là cung cấp dịch vụ vận tải dầu thô, cho thuê kho chứa nổi FSO và dịch vụ quản lý tàu. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (Thuyết minh 23) và giá vốn dịch vụ cung cấp (Thuyết minh 24) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty. Báo cáo tài chính không trình bày báo cáo bộ phận theo tài sản và nợ phải trả do Ban Giám đốc không có thông tin về bộ phận này.

23. DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu dịch vụ vận tải dầu thô	466.964.214.203	350.272.832.167
Doanh thu dịch vụ cho thuê kho chứa nổi FSO	262.434.257.270	161.471.395.944
Doanh thu dịch vụ quản lý tàu	372.090.399.627	428.542.402.325
	<u>1.101.488.871.100</u>	<u>940.286.630.436</u>
<i>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Xem thuyết minh số 33)</i>	<u>915.416.622.571</u>	<u>920.710.028.032</u>

24. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn dịch vụ vận tải dầu thô	446.388.736.270	298.798.341.708
Giá vốn dịch vụ cho thuê kho chứa nổi FSO	129.497.614.836	79.336.582.937
Giá vốn dịch vụ quản lý tàu	371.173.509.723	426.672.717.634
	<u>947.059.860.829</u>	<u>804.807.642.279</u>

25. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	31.583.438.057	106.684.476.901
Chi phí nhân công	27.910.025.438	20.130.686.571
Chi phí khấu hao tài sản cố định	188.927.059.707	141.967.256.195
Chi phí dịch vụ mua ngoài	419.951.683.338	104.386.446.905
Chi phí khác bằng tiền	298.878.461.811	445.151.973.563
	<u>967.250.668.351</u>	<u>818.320.840.135</u>

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	41.108.839.465	39.493.342.499
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.548.053.957	56.617.732
Doanh thu hoạt động tài chính khác	145.889.252	191.497.868
	43.802.782.674	39.741.458.099

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	84.091.116.382	69.303.557.529
Lỗ chênh lệch tỷ giá	17.768.517.885	77.675.228.595
Chi phí tài chính khác	-	98.377.206
	101.859.634.267	147.077.163.330

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	10.606.443.600	4.893.594.711
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.448.702.696	1.502.743.930
Chi phí khác bằng tiền	4.889.834.064	6.475.315.858
	17.944.980.360	12.871.654.499

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	17.748.979.774	4.167.120.889
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	228.087.472	2.393.562.204
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	17.977.067.246	6.560.683.093

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	78.427.178.318	23.657.110.620
Điều chỉnh thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không tính thuế	-	(5.211.375.000)
Cộng: Chi phí không được khấu trừ	10.317.720.556	495.722.964
Thu nhập tính thuế	88.744.898.874	18.941.458.584
Thuế suất	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	17.748.979.774	4.167.120.889

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế (năm trước: 22%).

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có khoản chênh lệch tạm thời đáng kể nào giữa giá trị sổ sách của tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập tương ứng.

30. LÃI CƠ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (VND)	60.450.111.072	17.096.427.527
Loại trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	<u>(3.022.505.552)</u>	<u>(854.821.376)</u>
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	57.427.605.520	16.241.606.151
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phần)	<u>94.275.028</u>	<u>94.275.028</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	<u>609</u>	<u>172</u>

(*) Loại trừ quỹ khen thưởng phúc lợi được ước tính theo theo tỷ lệ trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi được phê duyệt năm trước (5% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	<u>1.971.579.200</u>	<u>2.183.020.533</u>

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	1.728.499.200	1.920.499.200
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	<u>390.124.800</u>	<u>1.680.499.200</u>
	<u>2.118.624.000</u>	<u>3.600.998.400</u>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê Công ty phải thanh toán cho việc thuê văn phòng Công ty và thuê xe. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 43,5 tháng tính từ ngày 15 tháng 5 năm 2014. Hợp đồng thuê xe được ký với thời hạn 2 năm tính từ ngày 1 tháng 1 năm 2016.

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 17 và 18 trừ tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản vay	1.756.178.909.656	2.041.157.046.850
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	497.026.744.484	273.190.223.808
Nợ thuần	1.259.152.165.172	1.767.966.823.042
Vốn chủ sở hữu	<u>1.023.963.874.832</u>	<u>964.668.585.136</u>
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>1,23</u>	<u>1,83</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	497.026.744.484	273.190.223.808
Đầu tư tài chính	317.000.000.000	331.341.695.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	221.677.209.192	391.292.511.619
	<u>1.035.703.953.676</u>	<u>995.824.430.427</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	1.756.178.909.656	2.041.157.046.850
Phải trả người bán và phải trả khác	263.316.224.659	267.226.766.506
Chi phí phải trả	18.365.854.636	17.348.372.867
	<u>2.037.860.988.951</u>	<u>2.325.732.186.223</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
USD	234.295.897	253.563.354	1.215.502.593.927	1.442.447.995.433
JPY	19.442	18.518	-	-
EUR	20.357.878.648	-	-	-
SGN	-	12.957.943	-	-
	<u>254.673.217</u>	<u>266.540.815</u>	<u>1.215.502.593.927</u>	<u>1.442.447.995.433</u>

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của USD và EUR.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 3% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

	Năm nay	Năm trước
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
USD	(36.458.048.941)	(43.265.832.962)
EUR	610.736.359	-
	<u>(35.847.312.581)</u>	<u>(43.265.832.962)</u>

Phân tích độ nhạy đối với đồng Yên Nhật và đồng Đô la Singapore cho thấy không có ảnh hưởng trọng yếu.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của khoản vay của Công ty đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất thả nổi của khoản vay này tăng/giảm 100 điểm cơ bản thì lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty trong năm sẽ giảm/tăng với số tiền là 17.561.789.097 đồng (năm trước: lợi nhuận trước thuế giảm/tăng 20.411.570.469 đồng).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Ban Giám đốc đánh giá rằng không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác trừ khoản bồi thường liên quan tới hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Nhà Bè như đã trình bày tại Thuyết minh số 8.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	497.026.744.484	-	-	497.026.744.484
Đầu tư tài chính	317.000.000.000	-	-	317.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	221.282.209.192	395.000.000	-	221.677.209.192
	1.035.308.953.676	395.000.000	-	1.035.703.953.676
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	279.959.145.233	1.194.942.281.985	281.277.482.438	1.756.178.909.656
Phải trả người bán và phải trả khác	263.316.224.659	-	-	263.316.224.659
Chi phí phải trả	18.365.854.636	-	-	18.365.854.636
	561.641.224.528	1.194.942.281.985	281.277.482.438	2.037.860.988.951
Chênh lệch thanh khoản thuần	473.667.729.148	(1.194.547.281.985)	(281.277.482.438)	(1.002.157.035.275)
Số đầu năm				
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	273.190.223.808	-	-	273.190.223.808
Đầu tư tài chính	331.341.695.000	-	-	331.341.695.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	390.902.511.619	390.000.000	-	391.292.511.619
	995.434.430.427	390.000.000	-	995.824.430.427
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	287.404.520.204	1.394.825.944.484	358.926.582.162	2.041.157.046.850
Phải trả người bán và phải trả khác	267.226.766.506	-	-	267.226.766.506
Chi phí phải trả	17.348.372.867	-	-	17.348.372.867
	571.979.659.577	1.394.825.944.484	358.926.582.162	2.325.732.186.223
Chênh lệch thanh khoản thuần	423.454.770.850	(1.394.435.944.484)	(358.926.582.162)	(1.329.907.755.796)

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức có thể kiểm soát được và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Mối quan hệ

Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí - Công ty Dịch vụ Quản lý tàu	Cùng công ty mẹ
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí - Công ty Dịch vụ Hàng hải Dầu khí	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Cửu Long	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Lọc hoá Dầu Bình Sơn	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dầu khí biển	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Bảo hiểm PVI Bến Thành	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí Miền Nam	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	825.571.059.553	842.082.551.204
Công ty TNHH MTV Lọc hóa Dầu Bình Sơn	87.628.259.281	78.627.476.828
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	<u>2.217.303.737</u>	<u>-</u>
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	134.780.962.316	105.490.102.355
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	107.265.590.221	-
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí - Công ty Dịch vụ Quản lý tàu	49.615.965.673	93.593.005.148
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	105.241.700.211	109.402.772.019
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	85.803.776.059	92.771.835.313
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	63.109.378.327	173.906.748.275
Công ty Bảo hiểm PVI phía Nam	5.482.327.625	9.651.718.938
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Hóa chất Dầu khí SBD	1.762.731.089	1.777.610.603
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí - Công ty Dịch vụ Hàng hải Dầu khí	695.924.553	6.556.604.307
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Cửu Long	469.380.000	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP HCM	158.250.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	133.502.600	87.435.660
Công ty Bảo hiểm PVI Bến Thành	49.780.000	-
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	-	226.233.262.863
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	-	6.357.644.552
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	5.588.597.506
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	4.725.733.682
Chi phí lãi vay		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	<u>80.848.128.662</u>	<u>50.513.094.951</u>

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	<u>8.685.128.571</u>	<u>-</u>

Các số dư khác với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 7, Thuyết minh số 8, Thuyết minh số 14, Thuyết minh số 16, Thuyết minh số 17 và thuyết minh số 18.

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương	1.300.561.786	1.092.727.502
Thù lao	<u>129.000.000</u>	<u>123.000.000</u>

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu từ cho vay và lãi tiền gửi trong năm không bao gồm số tiền 9.168.724.230 đồng (Năm trước: 21.814.434.672 đồng), là số lãi tiền gửi phát sinh trong năm nhưng chưa nhận được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của năm trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu năm nay, cụ thể như sau:

Khoản mục	Mã số	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại lại VND
Bảng cân đối kế toán				
Tài sản ngắn hạn	100	828.356.431.327	180.000.000.000	1.008.356.431.327
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	151.341.695.000	180.000.000.000	331.341.695.000
Tài sản dài hạn	200	2.488.411.086.727	(180.000.000.000)	2.308.411.086.727
Đầu tư tài chính dài hạn	250	<u>180.000.000.000</u>	<u>(180.000.000.000)</u>	<u>-</u>



Nguyễn Thị Phương Lan
Người lập biểu



Nguyễn Thái Đạo
Kế toán trưởng



Lê Mạnh Tuấn
Giám đốc
Ngày 16 tháng 3 năm 2017

